KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GDT)

CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành

Ngày 31/12/2024	27,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.9%	**12.5%**	**-2.7%**

DT thuần *2024*
336 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 25.0| 7.9%

LN thuần *2024*
70.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 24.9| 54.7%

LN sau thuế *2024*
54.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 18.2| 49.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
22.9%
YoY: +/-▲ 7.1%

ROE *2024*
18.6%
YoY: +/-▲ 6.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,291 - 28,164
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	639
Số lượng CPLH (CP)	23,596,947
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120,525
Sở hữu nước ngoài	10.7%
Beta	0.70
EPS	2,348
P/E	11.5

Cơ cấu sở hữu

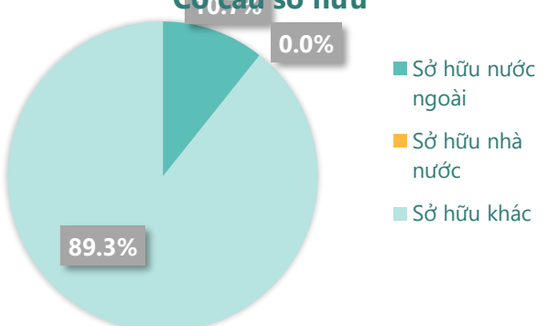

Cơ cấu cổ đông

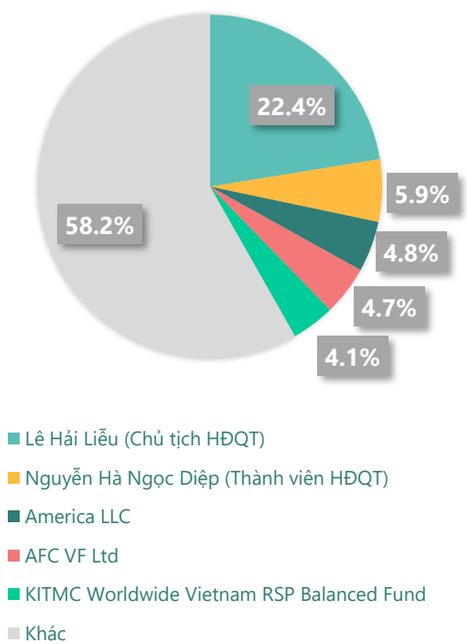

Lịch sử giá

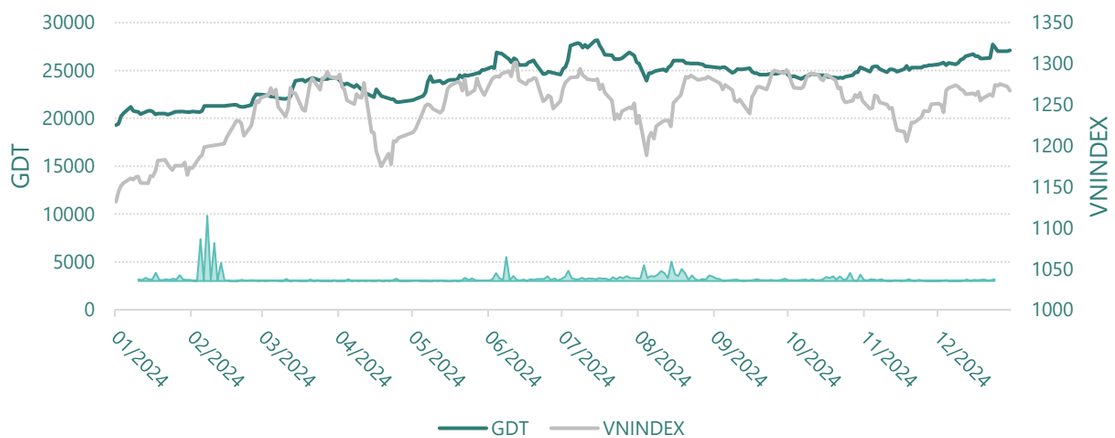

Năm **2024**, **GDT** ghi nhận doanh thu thuần **335.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **54.89** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.92%** và **tăng 49.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

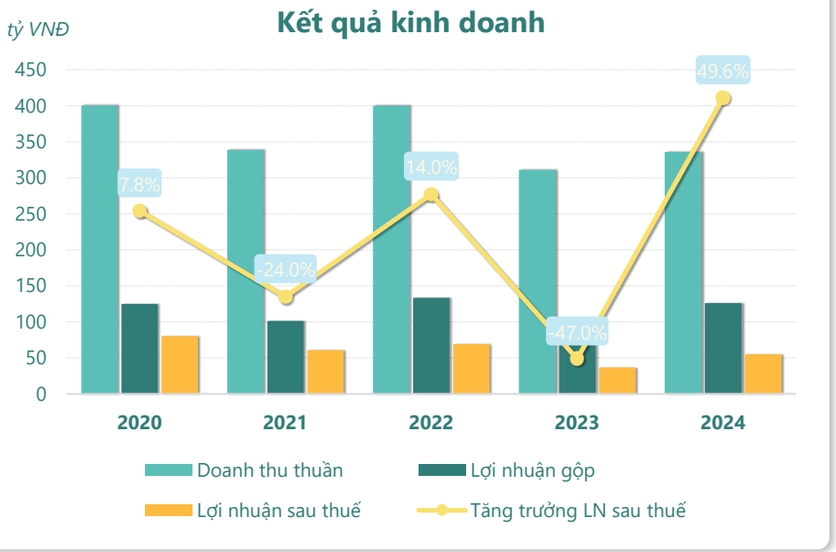

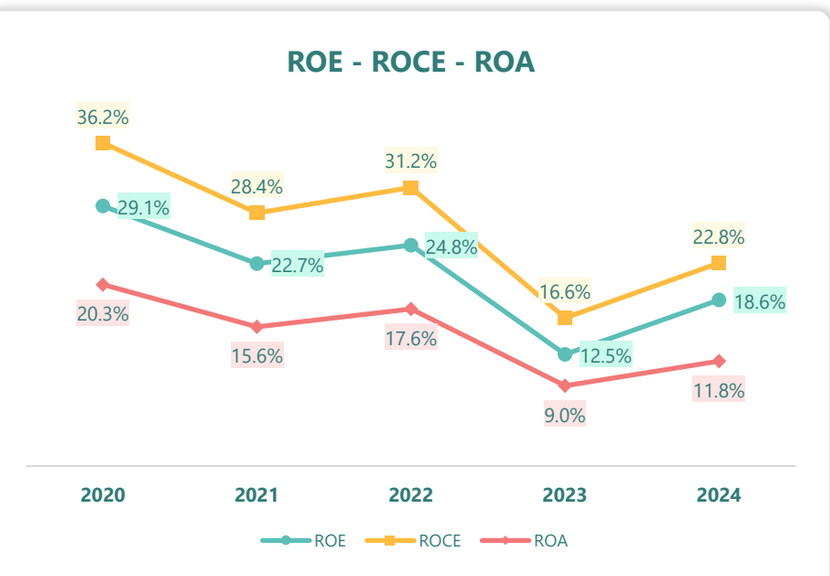

Năm **2024**, **GDT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **70.28** tỷ đồng, **tăng lên 24.85** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (75.99 tỷ đồng) là 5.70 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **6.01** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **54.84** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của GDT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.6%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

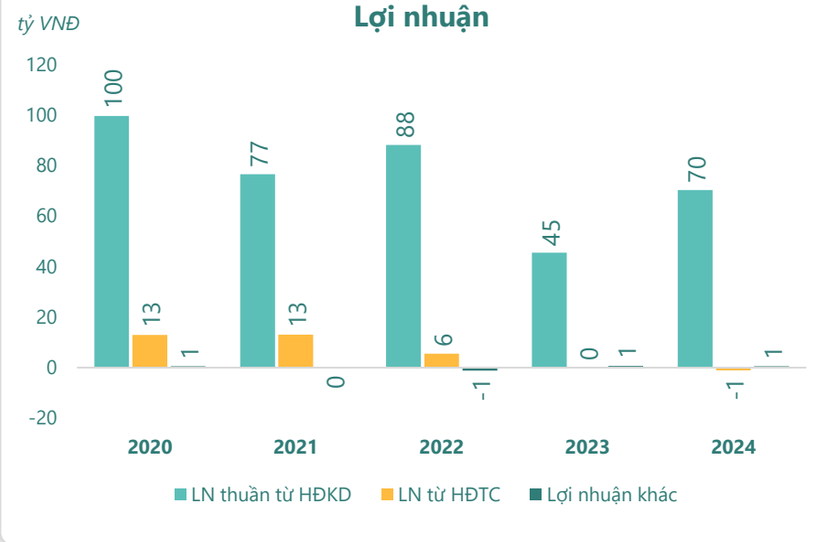

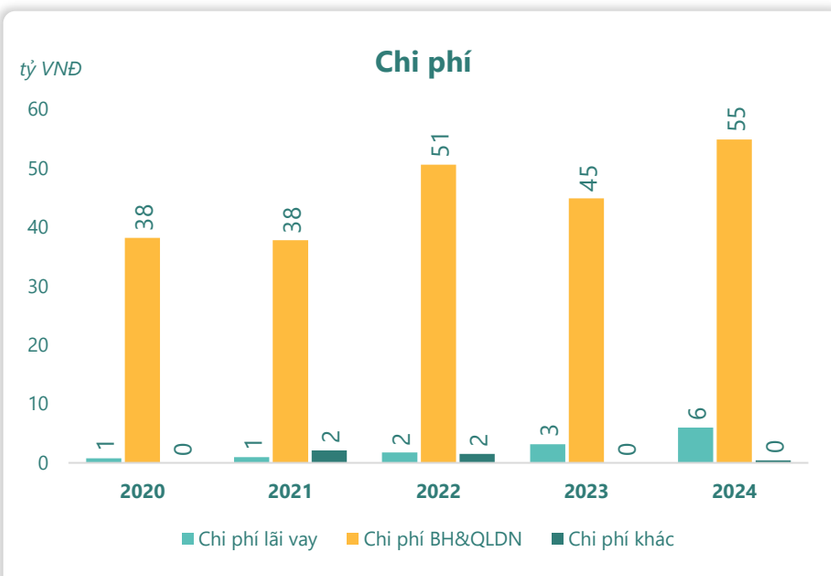

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

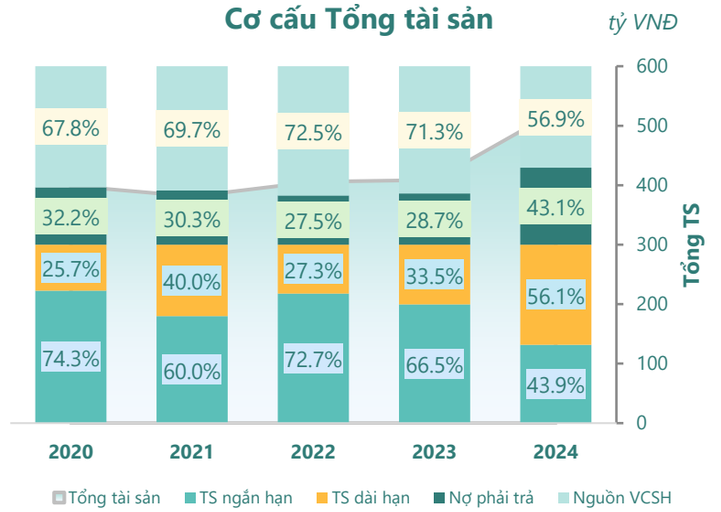

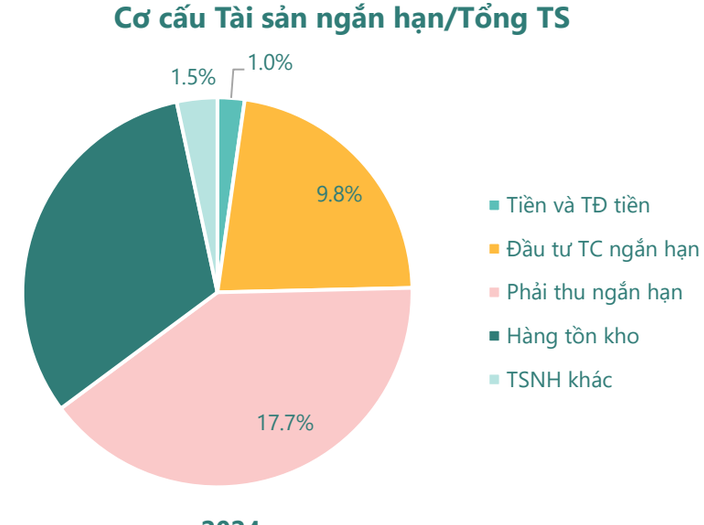

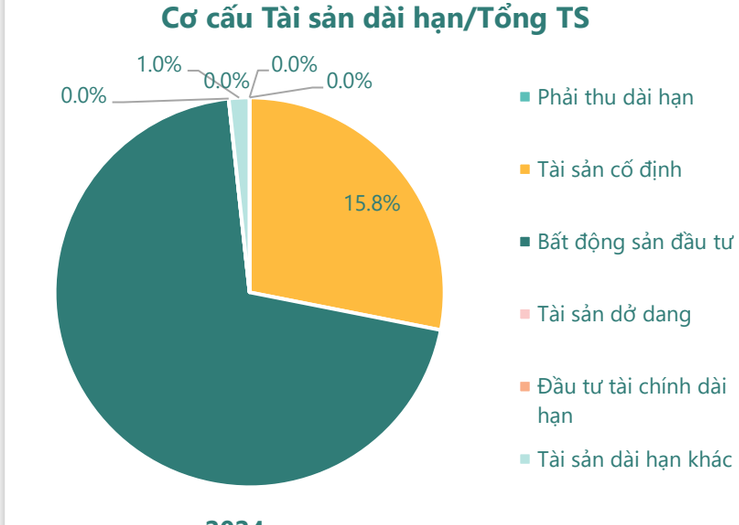

Tổng tài sản của **GDT** năm 2024 tăng trưởng **28.2%** so với năm trước, đạt **524.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của GDT năm 2024 giảm **15.3%** so với năm trước, đạt **230.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **43.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **115%** so với năm trước và đạt **294.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **56.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **39.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 15.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

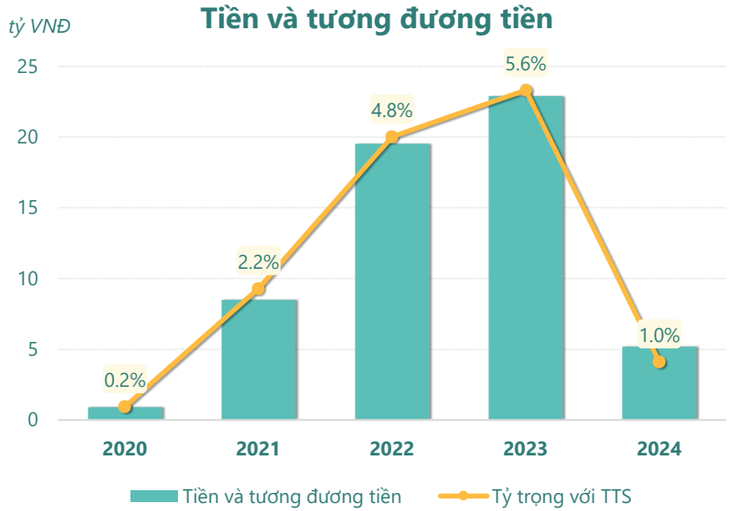

Phải thu ngắn hạn

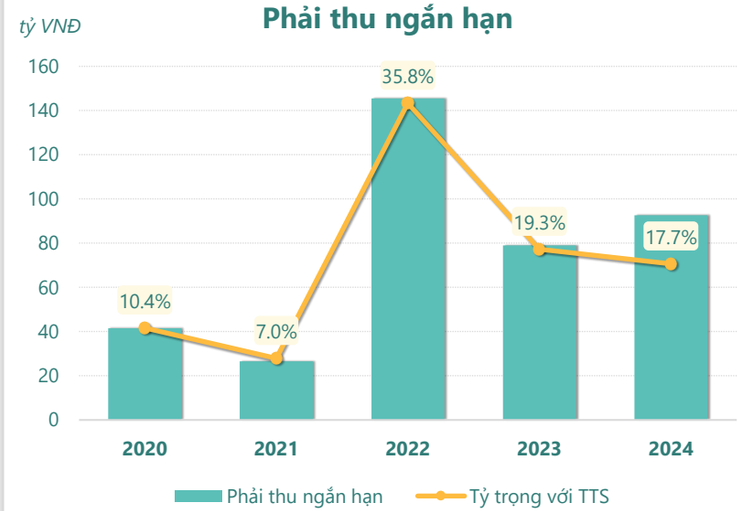

Hàng tồn kho

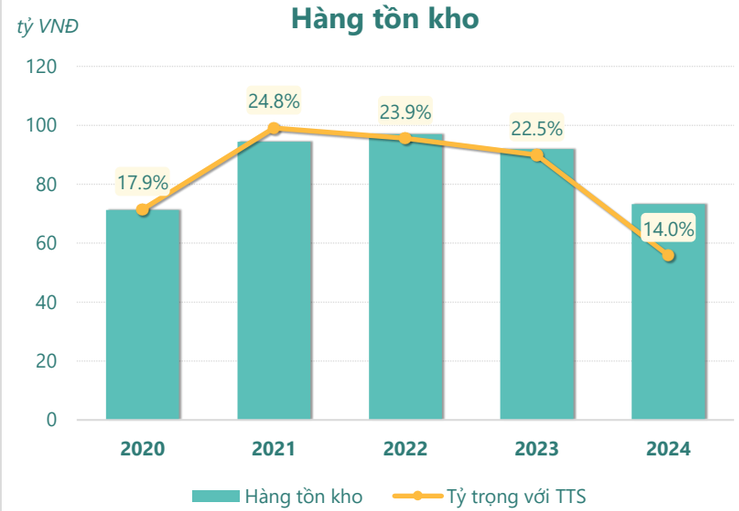

Tài sản cố định

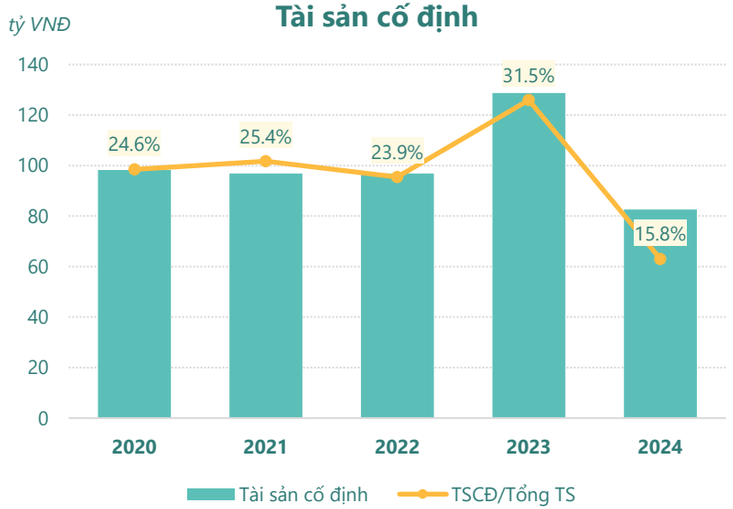

Tài sản dở dang

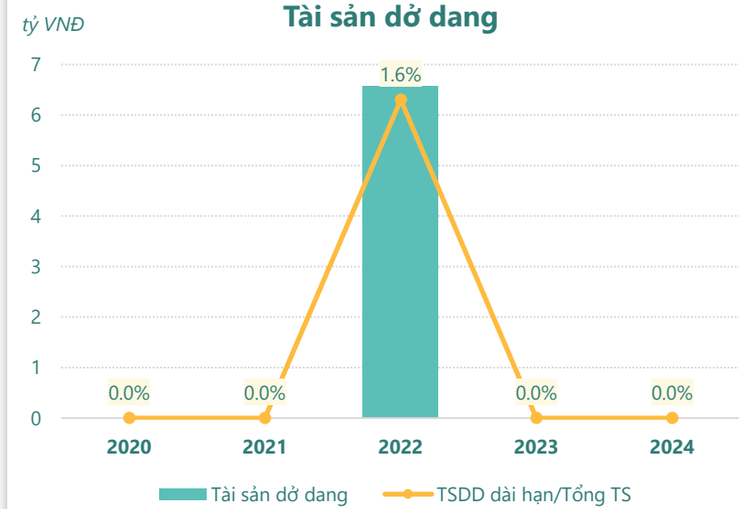

Nợ vay

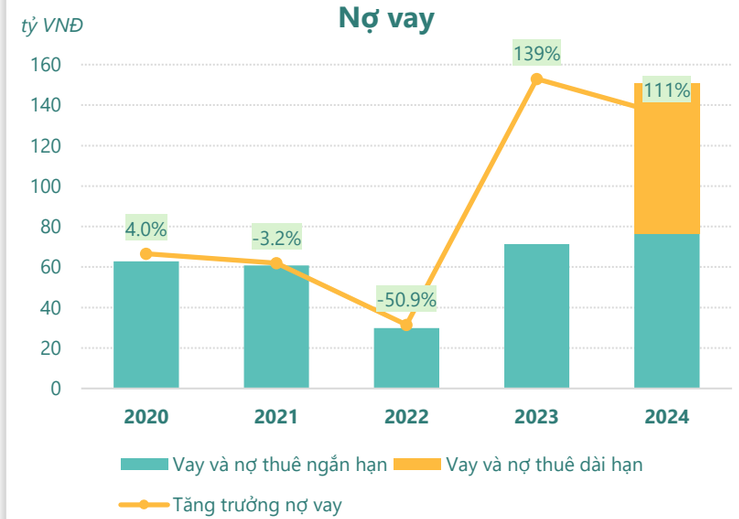

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

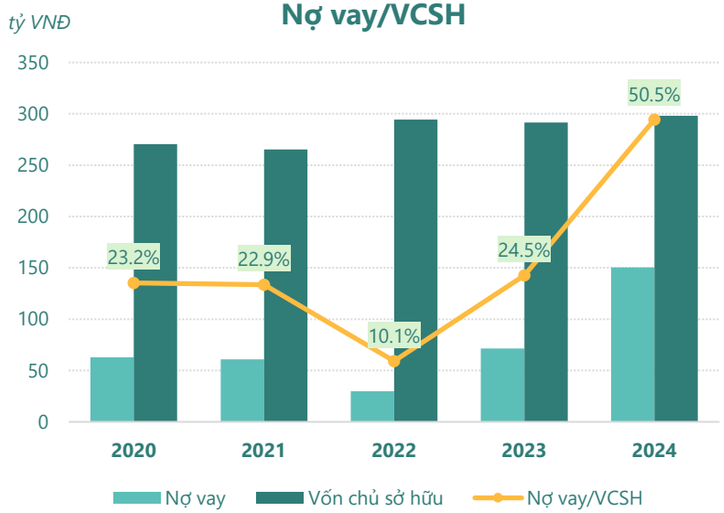

Chỉ số thanh khoản

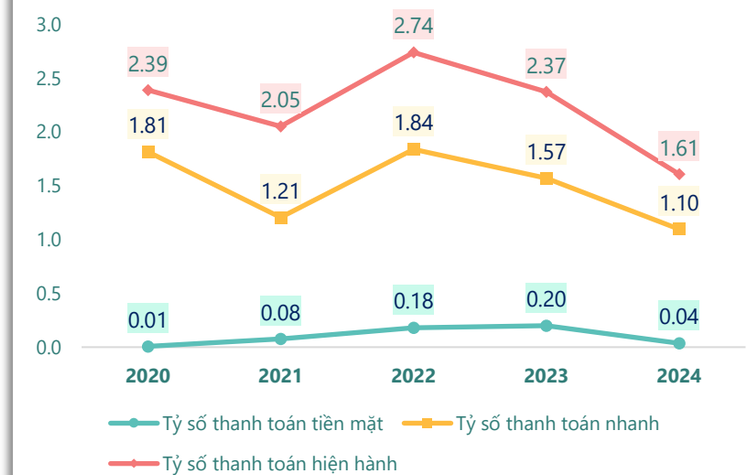

Vòng quay tài sản

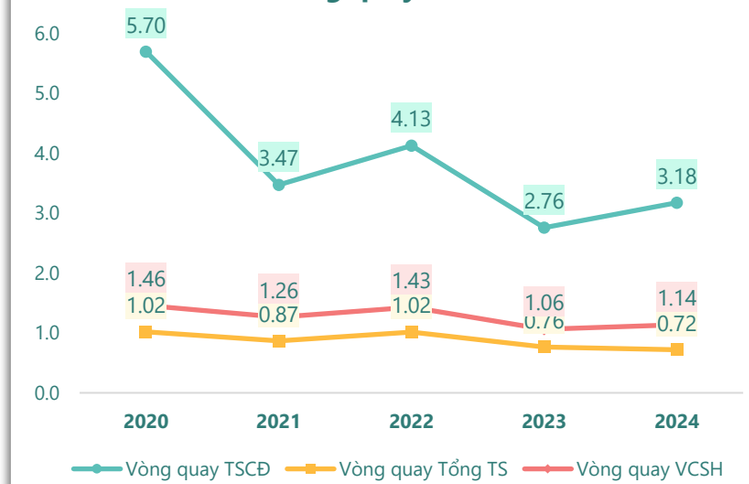

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

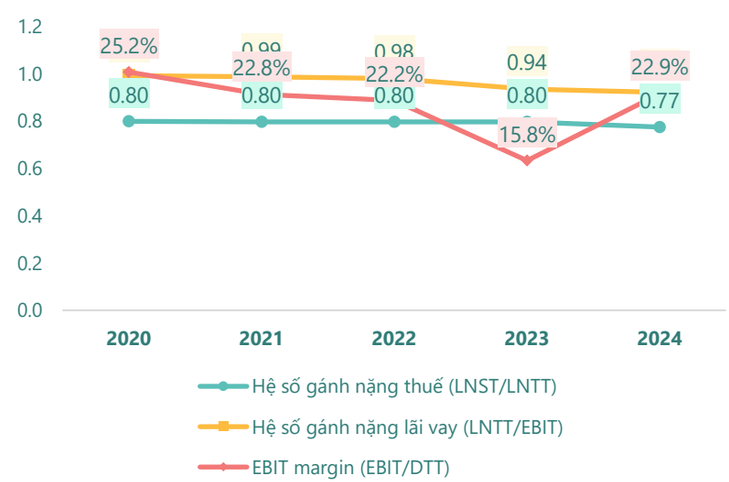

Vòng quay tài sản và ROE

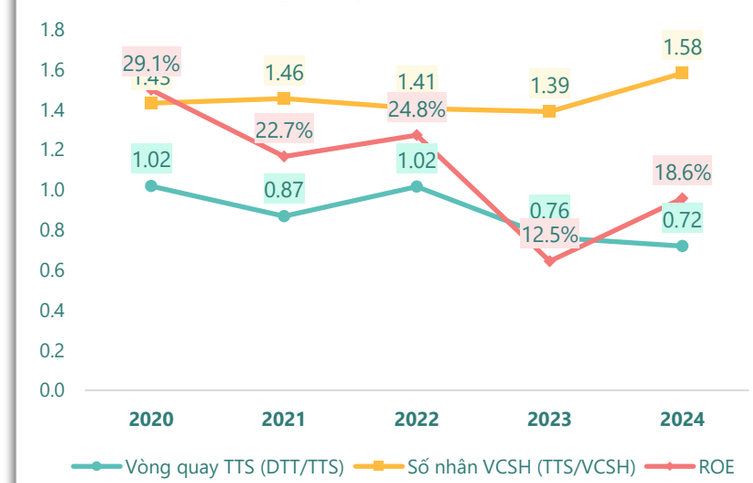

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

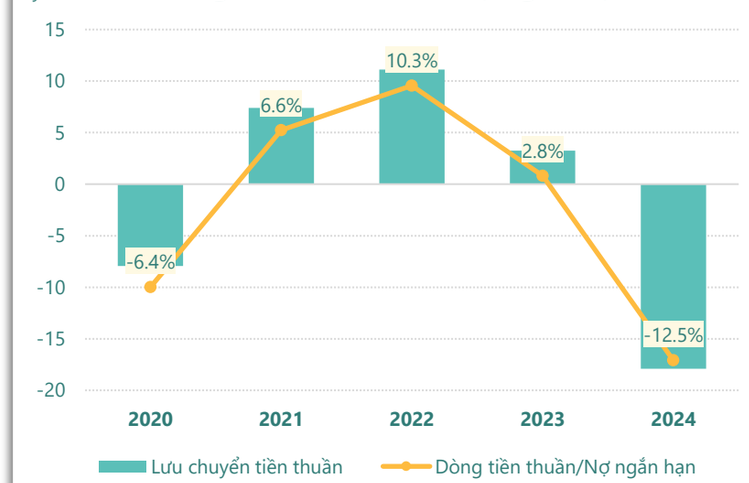

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**339**	**400**	**311**	**336**
Giá vốn hàng bán	237	267	221	209
Lợi nhuận gộp	**101**	**133**	**90.2**	**126**
Doanh thu HĐTC	16.6	15.4	10.4	9.15
Chi phí TC	3.52	9.87	10.3	10.2
Chi phí lãi vay	**0.95**	**1.75**	**3.18**	**6.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.7	18.0	17.2	17.1
Chi phí QLDN	23.0	32.6	27.6	37.8
LN thuần từ HĐKD	**76.5**	**88.1**	**45.4**	**70.3**
Lợi nhuận khác	-0.19	-1.17	0.61	0.56
LN trước thuế	**76.3**	**87.0**	**46.0**	**70.8**
Lợi nhuận sau thuế	**60.8**	**69.3**	**36.7**	**54.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**60.8**	**69.3**	**36.7**	**54.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.3	1.01	31.9	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	38.3	80.5	-32.6	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.2	-70.4	3.96	33.8
Tiền đầu kỳ	0.90	8.50	19.5	22.9
Lưu chuyển tiền thuần	**7.39**	**11.1**	**3.26**	**-17.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	-0.12	0.12	0.20
Tiền cuối kỳ	8.50	19.5	22.9	5.17

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**381**	**406**	**409**	**524**
Tài sản ngắn hạn	**229**	**295**	**272**	**230**
Tiền và tương đương tiền	8.50	19.5	22.9	5.17
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.9	26.6	68.9	51.6
Phải thu ngắn hạn	26.5	145	79.0	92.6
Hàng tồn kho	94.4	97.0	92.0	73.2
Tài sản ngắn hạn khác	8.23	6.47	9.30	7.73
Tài sản dài hạn	**152**	**111**	**137**	**294**
Phải thu dài hạn	30.2	0.15	0.15	0
Tài sản cố định	96.8	96.9	129	82.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	206
Tài sản dở dang	0	6.58	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.49	7.33	8.11	5.03
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**116**	**112**	**117**	**226**
Nợ ngắn hạn	**111**	**108**	**115**	**143**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.8	29.9	71.4	76.3
Phải trả người bán ngắn hạn	14.5	23.9	6.52	15.6
Nợ dài hạn	**4.30**	**3.97**	**2.65**	**82.9**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	74.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**265**	**294**	**292**	**298**
Vốn chủ sở hữu	**265**	**294**	**292**	**298**
Vốn điều lệ	180	197	219	239
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**